

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
TẦNG 5, TÒA NHÀ HACCI, 35 LÊ VĂN LƯƠNG, THANH XUÂN, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2019

HÀ NỘI 2019



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

Tel: 04.7304 7304 Fax: 04 32008583

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		157,257,346,073	129,470,008,204
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (100 = 111 => 129)	110		156,541,637,879	128,945,373,108
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	8,447,996,796	12,615,566,091
1.1. Tiền	111.1		147,996,796	315,566,091
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		8,300,000,000	12,300,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	21,207,318,500	20,997,803,500
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	82,750,000,000	78,500,000,000
4. Các khoản cho vay	114	9	42,976,200,517	18,736,334,679
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(7,772,702,985)	(7,772,702,985)
6. Các khoản phải thu	117	11	8,160,117,579	5,278,202,945
6.2. Phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		8,160,117,579	5,278,202,945
7. Trả trước cho người bán	118	11	-	6,263,000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	759,828,087	571,894,491
9. Các khoản phải thu khác	122	11	12,879,385	12,011,387
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136)	130		715,708,194	524,635,096
1. Tạm ứng	131		120,713,000	25,308,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	560,835,906	488,727,096
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,600,000	10,600,000
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	13	23,559,288	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		34,547,936,372	35,260,067,809
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	8	25,000,000,000	25,000,000,000
1. Các khoản đầu tư	212		25,000,000,000	25,000,000,000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		25,000,000,000	25,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		1,406,382,810	2,108,374,474
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	766,886,553	1,061,922,861
- Nguyên giá	222		5,022,287,802	5,022,287,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(4,255,401,249)	(3,960,364,941)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	639,496,257	1,046,451,613
- Nguyên giá	228		5,045,000,000	4,950,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(4,405,503,743)	(3,903,548,387)
III. Tài sản dài hạn khác	250		8,141,553,562	8,151,693,335
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,540,000	1,540,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	749,687,283	1,020,846,391
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	255	16	7,390,326,279	7,129,306,944
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		191,805,282,445	164,730,076,013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		29,249,012,745	2,683,233,295
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		29,249,012,745	2,683,233,295
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	17	27,920,000,000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	18	27,920,000,000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		103,718,546	157,919,457
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		29,287,661	15,376,925
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		130,000,000	130,000,000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	107,487,432	1,315,410,738
6. Phải trả người lao động	323		196,276,830	870,452,823
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		86,774,439	73,297,383
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		81,469,003	109,394,516
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	593,780,438	11,163,057
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		162,556,269,700	162,046,842,718
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	162,556,269,700	162,046,842,718
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160,000,000,000	160,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		160,000,000,000	160,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636,000,000	636,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1,920,269,700	1,410,842,718
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		8,773,512,460	8,473,600,478
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(6,853,242,760)	(7,062,757,760)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		191,805,282,445	164,730,076,013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16,000,000	16,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	1,608,850,000	1,608,850,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1,608,850,000	1,608,850,000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	19,540,000,000	19,540,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23	2,360,328,710,000	2,357,789,910,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,277,416,690,000	2,277,098,250,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4,917,510,000	3,050,350,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		74,959,810,000	74,959,810,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3,034,700,000	2,681,500,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		676,020,000	4,313,290,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	24	676,020,000	723,600,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	3,589,690,000

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		4,435,500,000	4,586,400,000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	25	22,711,947,256	24,790,948,385
4.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		6,556,080,746	6,911,351,632
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		6,556,080,746	6,911,351,632
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		5,005,080,571	8,460,863,109
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		11,150,785,939	9,418,733,644
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		11,148,027,883	9,415,901,394
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2,758,056	2,832,250
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		22,711,149,826	24,790,948,385
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		22,708,240,982	24,788,063,002
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,908,844	2,885,383
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		797,430	-

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					Năm nay	Năm trước
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		240,500,000	117,176,000	1,196,524,500	500,184,000
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1				872,000,000	
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		125,500,000	2,176,000	209,524,500	385,184,000
c.	Cò tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	27	115,000,000	115,000,000	115,000,000	115,000,000
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	27	1,854,447,808	1,634,620,000	3,659,619,862	3,208,405,489
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27	949,309,416	586,326,585	1,493,091,039	1,566,167,437
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		950,422,338	2,417,610,554	2,642,603,491	7,308,173,110
1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		54,545,454	54,545,454	54,545,454	54,545,454
1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		293,964,547	310,622,698	591,732,064	654,002,423
1.7	Thu nhập hoạt động khác	11	28	26,427,156	28,605,977	50,633,696	67,362,890
	Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		4,369,616,719	5,149,507,268	9,688,750,106	13,358,840,803
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	24	29	9,500	521,508,000	61,132,300	522,596,000
a.	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	20	9,500	521,508,000	9,500	522,596,000
b.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				61,122,800	-
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	29	397,374,932	54,876,549	604,477,504	245,934,256
2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	26		13,702,500	13,702,500	27,405,000	27,405,000
2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	30	1,977,652,103	2,639,743,946	4,298,887,031	6,721,405,131
2.5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	30	132,253,545	121,556,110	289,068,710	232,175,477
2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	30	247,472,211	328,309,878	543,820,209	683,453,035
2.7	Chi phí các dịch vụ khác	32		118,507,373	104,626,678	202,745,296	207,214,739
	Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		2,886,972,164	3,784,323,661	6,027,536,050	8,640,183,638
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1	Doanh thu, dư thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42	31	14,297,059	40,340,294	27,917,963	107,258,318
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41=> 44)	50		14,297,059	40,340,294	27,917,963	107,258,318
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	32	1,499,738,055	1,595,295,016	2,958,098,291	3,005,724,097
VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(2,796,441)	(189,771,115)	731,033,728	1,820,191,386
VII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.2	Chi phí khác	72		49,200,000	47,749,450	98,400,000	90,949,450
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(49,200,000)	(47,749,450)	(98,400,000)	(90,949,450)
VIII.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		(51,996,441)	(237,520,565)	632,633,728	1,729,241,936

8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		(177,486,941)	281,811,435	423,118,728	1,866,653,936
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		125,490,500	(519,332,000)	209,515,000	(137,412,000)
IX.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(23,559,288)	341,038,277	123,206,746	341,038,277
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	36	(23,559,288)	341,038,277	123,206,746	341,038,277
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
X.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(28,437,153)	(578,558,842)	509,426,982	1,388,203,659
XI.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
11.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501		-2	-36	32	87

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 18 tháng 07 năm 2019
Tổng giám đốc

Ngô Anh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		632,633,728	1,729,241,936
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		681,991,664	647,607,482
- Khấu hao TSCĐ	03		796,991,664	762,607,482
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(115,000,000)	(115,000,000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		9,500	519,332,000
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		9,500	519,332,000
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(209,524,500)	(381,920,000)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19		(209,524,500)	(381,920,000)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(33,307,679,687)	(9,845,682,541)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(4,250,000,000)	(6,016,750,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(24,239,865,838)	1,639,304,631
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36		(2,881,914,634)	(2,282,267,049)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(187,933,596)	(49,293,639)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39		(18,164,286)	(219,190,566)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(95,405,000)	(132,298,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		27,925,513	(8,081,836)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		199,050,298	(28,151,720)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		40,290,175	(817,288,190)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(13,477,056)	27,773,940
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,207,923,306	(114,502,742)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		674,175,993	(2,256,023,700)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(582,617,381)	1,303,391,034
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(3,187,667,181)	(892,304,704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(32,202,569,295)	(7,331,421,123)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		115,000,000	115,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		115,000,000	115,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay gốc	73		291,095,000,000	240,778,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(263,175,000,000)	(238,810,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		27,920,000,000	1,968,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		(4,167,569,295)	(5,248,421,123)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		12,615,566,091	22,591,655,922
- Tiền	101.1		315,566,091	91,655,922
- Các khoản tương đương tiền	101.2		12,300,000,000	22,500,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		8,447,996,796	17,343,234,799
- Tiền	103.1		147,996,796	143,234,799
- Các khoản tương đương tiền	103.2		8,300,000,000	17,200,000,000

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		796,667,046,862	2,379,421,036,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(763,804,370,000)	(2,584,598,283,900)

3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.091.939.685.318	4.069.211.112.987
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.126.477.564.841)	(3.897.010.970.033)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(403.798.468)	(663.296.062)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		9.075.710.294	16.283.385.706
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(9.075.710.294)	(16.283.385.706)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(2.079.001.129)	(33.640.400.908)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		24.790.948.385	68.995.448.954
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		24.790.948.385	68.995.448.954
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32		6.911.351.632	17.891.172.318
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		8.460.863.109	50.002.596.846
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		9.418.733.644	1.101.679.790
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		22.711.947.256	35.355.048.046
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42		6.556.080.746	9.084.404.222
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		5.005.080.571	13.430.443.702
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		11.150.785.939	12.840.200.122

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Ngô Anh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5 tòa nhà HACC1, 35 Lê Văn Lương, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

Tel: 04-7304 7304 Fax: 04 32008583

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30/06/2019

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		30/06/2018	30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	160.000.000,000	160.000.000,000	-	-	-	-	160.000.000,000	160.000.000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	636.000,000	636.000,000	-	-	-	-	636.000,000	636.000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	20	(3,052,789,415)	1,410,842,718	1,388,203,659	-	509,426,982	-	(1,664,585,756)	1,920,269,700
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	20	3,708,560,345	8,473,600,478	1,525,615,659	-	299,911,982	-	5,234,176,004	8,773,512,460
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	21	(6,761,349,760)	(7,062,757,760)	(137,412,000)	-	209,515,000	-	(6,898,761,760)	(6,853,242,760)
Tổng		157,583,210,585	162,046,842,718	1,388,203,659	-	509,426,982	-	158,971,414,244	1,920,269,700

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Ngô Anh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 30/06/2019

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 5 tòa nhà HACC1, 35 Lê Văn Lương, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 160.000.000.000 VNĐ

- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 30/10/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

4.1.1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.1.2. Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.1.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầu tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.1.4. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và đánh giá lại các tài sản tài chính

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (trừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết.

4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.

4.2.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

4.2.4. Đánh giá lại các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4.2.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.2.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

4.2.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm 2016

(số năm khấu hao)

Thiết bị, dụng cụ văn phòng

03 – 08

4.2.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu

• Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
- Tiền mặt tại quỹ	12,463,361	2,414,937
- Tiền gửi ngân hàng	118,918,873	297,233,764
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	16,614,562	15,917,390
- Các khoản tương đương tiền	8,300,000,000	12,300,000,000
Cộng	8,447,996,796	12,615,566,091

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	3,000,000	305,614,000,000
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	3,000,000	305,614,000,000
b) Cửa nhà đầu tư	110,232,107	1,547,016,497,270
- Cổ phiếu	110,232,107	1,547,016,497,270
	<u>113,232,107</u>	<u>1,852,630,497,270</u>

7. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28,060,561,260	21,207,318,500	28,060,561,260	20,997,803,500
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
- Cổ phiếu	28,060,561,260	21,207,318,500	28,060,561,260	20,997,803,500
Cổ phiếu niêm yết	-	-		
Cổ phiếu chưa niêm yết	28,060,561,260	21,207,318,500	28,060,561,260	20,997,803,500
- Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	11,500,000,000	11,500,000,000	11,500,000,000	11,500,000,000
- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8,050,000,000	1,575,500,000	8,050,000,000	1,380,000,000
- Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
- Các cổ phiếu khác	1,010,561,260	631,818,500	1,010,561,260	617,803,500

8. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	82,750,000,000	78,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	82,750,000,000	78,500,000,000
a) Dài hạn	25,000,000,000	25,000,000,000
Trái phiếu của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	25,000,000,000	25,000,000,000
	<u>107,750,000,000</u>	<u>103,500,000,000</u>

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	42,976,200,517	35,203,497,532	18,736,334,679	10,963,631,694
Cho vay hoạt động Margin	42,652,445,486	34,879,742,501	18,690,090,838	10,917,387,853
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	323,755,031	323,755,031	46,243,841	46,243,841

Ghi chú: Dự phòng các khoản vay hoạt động margin tại 30/6/2019 là 7.772.702.985 VND (tại ngày 01/01/2019: 7.772.702.985)

10. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

ST T	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng 31/03/2019	Mức (trích lập)/ hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng 30/06/2019		
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2,114,885	28,060,561,260	21,207,318,500	(6,853,242,760)	(6,978,733,260)	125,490,500
1	Cổ phiếu UPCOM	160,885	8,628,561,260	1,775,318,500	(6,853,242,760)	(6,978,733,260)	125,490,500
	- Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ cảng Sài Gòn	115,000	8,050,000,000	1,575,500,000	(6,474,500,000)	(6,589,500,000)	115,000,000
	- Công ty CP vật liệu bưu điện	35,000	350,000,000	171,500,000	(178,500,000)	(189,000,000)	10,500,000
	- Tổng công ty CP Sông Hồng	10,880	228,480,000	28,288,000	(200,192,000)	(200,192,000)	-
	- Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Đầu khí IDICO	5	81,260	30,500	(50,760)	(41,260)	(9,500)
2.	Cổ phiếu OTC	1,954,000	19,432,000,000	19,432,000,000	-	-	-
	- Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	1,150,000	11,500,000,000	11,500,000,000	-	-	-
	- Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	750,000	7,500,000,000	7,500,000,000	-	-	-
	- Công ty CP tập đoàn Hanaka	54,000	432,000,000	432,000,000	-	-	-
II	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		116,050,000,000	116,050,000,000	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn		91,050,000,000	91,050,000,000	-	-	-
	Trái phiếu	250,000	25,000,000,000	25,000,000,000	-	-	-
III	Tài sản tài chính cho vay						
	Các khoản cho vay	-	42,976,200,517	27,430,794,547	(7,772,702,985)	(7,772,702,985)	-
	Cho vay hoạt động Margin		42,652,445,486	27,107,039,516	(7,772,702,985)	(7,772,702,985)	-
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		323,755,031	323,755,031			-
	Cho vay quyền mua chứng khoán		-	-	-	-	-
			187,086,761,777	164,688,113,047	(14,625,945,745)	(14,751,436,245)	125,490,500

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2019	01/01/2019
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8,160,117,579	5,278,202,945
Dự thu lãi trái phiếu	3,606,164,385	2,986,301,370
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	4,028,948,629	2,071,972,878
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	524,580,403	219,837,342
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	424,162	91,355
Các khoản trả trước cho người bán	-	-
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	-	-
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	759,828,087	571,894,491
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	-
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	-	-
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	759,828,087	571,894,491
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	-	-
Các khoản phải thu khác	12,879,385	12,011,387
Các khoản phải thu khác	12,879,385	12,011,387

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	560,835,906	488,727,096
Công cụ dụng cụ xuất dùng	560,835,906	488,727,096
Dài hạn	749,687,283	1,020,846,391
Chi phí hệ thống nội thất	430,284,225	586,751,211
Công cụ dụng cụ xuất dùng	319,403,058	434,095,180
	1,310,523,189	1,509,573,487

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
a. Phải thu	23,559,288	-
Thuế TNDN nộp thừa	23,559,288	-
b. Phải trả	107,487,432	1,315,410,738
Thuế GTGT	8,097,259	6,132,353
Thuế TNCN	99,390,173	270,260,508
Thuế TNDN	-	1,039,017,877

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	30/06/2019	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	5,022,287,802	5,022,287,802
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	5,022,287,802	5,022,287,802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	3,960,364,941	3,960,364,941
Khấu hao trong năm	295,036,308	295,036,308
Thanh lý, nhượng bán	-	-
	4,255,401,249	4,255,401,249
Số dư cuối năm		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	1,061,922,861	1,061,922,861

Số dư cuối năm	766,886,553	766,886,553
----------------	-------------	-------------

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	30/06/2019	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4,950,000,000	4,950,000,000
Mua trong năm	95,000,000	95,000,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	5,045,000,000	5,045,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	3,903,548,387	3,903,548,387
Khấu hao trong năm	501,955,356	501,955,356
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	4,405,503,743	4,405,503,743
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	1,046,451,613	1,046,451,613
Số dư cuối năm	639,496,257	639,496,257

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,243,902,219	4,982,882,884
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2,026,424,060	2,026,424,060
Số dư cuối năm	7,390,326,279	7,129,306,944

17. VAY NGẮN HẠN

Khoản vay ngắn hạn	LS	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
<i>Vay ngân hàng, tổ chức tài chính</i>		-	142,245,000,000	114,325,000,000	27,920,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	6.70%	-	134,145,000,000	106,225,000,000	27,920,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Vn- Cn Thanh Xuân	7.60%	-	8,100,000,000	8,100,000,000	-
<i>Vay các đối tượng khác</i>		-	148,850,000,000	148,850,000,000	-
Công ty CP tập đoàn FIT	10.00%	-	114,000,000,000	114,000,000,000	-
Ông Nguyễn Duy Thanh	10.00%	-	34,850,000,000	34,850,000,000	-
Cộng		-	291,095,000,000	263,175,000,000	27,920,000,000

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
Sở giao dịch chứng khoán	30,809,225	56,192,709
Trung tâm lưu ký chứng khoán	72,909,321	101,726,748
Số dư cuối năm	103,718,546	157,919,457

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
Phí chuyển nhượng phải trả trung tâm lưu ký	-	-
Phải trả khác	593,780,438	11,163,057
Số dư cuối năm	593,780,438	11,163,057

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160,000,000,000	636,000,000	(3,052,789,415)	157,583,210,585
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	4,463,632,133	4,463,632,133
Số dư đầu năm nay	160,000,000,000	636,000,000	1,410,842,718	162,046,842,718
Lợi nhuận trong năm			509,426,982	509,426,982
Số dư cuối năm	160,000,000,000	636,000,000	1,920,269,700	162,556,269,700

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,608,850,000	1,608,850,000
	1,608,850,000	1,608,850,000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	19,540,000,000	19,540,000,000
	19,540,000,000	19,540,000,000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,277,416,690,000	2,277,098,250,000
Tài sản tài chính hạn chuyển nhượng	4,917,510,000	3,050,350,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	74,959,810,000	74,959,810,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3,034,700,000	2,681,500,000
	2,360,328,710,000	2,357,789,910,000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	3,589,690,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd va chưa GD, TDCN	676,020,000	723,600,000
	676,020,000	4,313,290,000

25. CHỨNG KHOÁN CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
Cổ phiếu	4,435,500,000	4,586,400,000
	4,435,543,646	4,586,443,466

26. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6,556,080,746	6,911,351,632
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	5,005,080,571	8,460,863,109
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	11,150,785,939	9,418,733,644
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	11,148,027,883	9,415,901,394

Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	2,758,056	2,832,250
Tổng	22,711,947,256	24,790,948,385
27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ		
	30/06/2019	01/01/2019
	22,711,149,826	24,788,063,002
	22,711,149,826	24,788,063,002
28. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS		
	30/06/2019	30/06/2018
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	115,000,000	115,000,000
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	3,659,619,862	3,208,405,489
Từ tài sản tài chính cho vay (lãi cho vay)	1,493,091,039	1,566,167,437
	5,267,710,901	4,889,572,926
28. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	30/06/2019	30/06/2018
Doanh thu khác	50,633,696	67,362,890
	50,633,696	67,362,890
29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY		
	30/06/2019	30/06/2018
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí đi vay các khoản cho vay	604,477,504	245,934,256
	604,477,504	245,934,256
30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	30/06/2019	30/06/2018
Chi phí môi giới chứng khoán	4,298,887,031	6,721,405,131
chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	543,820,209	683,453,035
chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	289,068,710	232,175,477
chi phí các dịch vụ khác	202,745,296	207,214,739
	5,334,521,246	7,844,248,382
31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	30/06/2019	30/06/2018
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	27,917,963	107,258,318
	27,917,963	107,258,318
32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN		
	30/06/2019	30/06/2018
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	859,378,952	747,563,660
Chi phí vật tư văn phòng	26,711,050	25,127,272
Chi phí khấu hao TSCĐ	21,160,002	21,160,002
Chi phí thuế, lệ phí	36,045,046	22,288,603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,954,072,181	2,154,287,560
Chi phí khác	60,731,060	35,297,000
	2,958,098,291	3,005,724,097

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2019	30/06/2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	632,633,728	1,729,241,936
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(16,600,000)	(24,050,550)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(115,000,000)	(115,000,000)
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện		
- Cộng: Chi phí không được trừ	98,400,000	90,949,450
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	616,033,728	1,705,191,386
Thuế suất thông thường	20%	20%
	123,206,746	341,038,277

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	30/06/2019	30/06/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	509,426,982	1,388,203,659
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân	16,000,000	16,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	87

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 987.137.400

Tại ngày 30/06/2019 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Trong vòng một năm tới

Từ năm thứ hai đến năm thứ năm

37. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện theo dõi doanh thu chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên ác khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính 31/12/2017

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ

	30/06/2019	30/06/2018
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	274,241,073	223,917,546
Thù lao Hội đồng quản trị	98,400,000	90,949,450
Cộng	372,641,073	314,866,996

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa nhận nhồi)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
Các khoản vay	27,920,000,000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8,447,996,796	12,615,566,091
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	162,556,269,700	162,046,842,718
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%
Các chính sách kế toán chủ yếu		

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,447,996,796	12,615,566,091
Tài sản tài chính FVTPL	21,207,318,500	20,997,803,500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	107,750,000,000	103,500,000,000
Các khoản vay	35,203,497,532	10,963,631,694
các khoản phải thu khác	8,932,825,051	5,862,108,823
Các khoản ký quỹ	12,140,000	12,140,000
Tổng cộng	181,553,777,879	153,951,250,108

Công nợ tài chính

Các khoản vay	27,920,000,000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	623,068,099	26,539,982
Chi phí phải trả	81,469,003	109,394,516
Phải trả giao dịch chứng khoán	103,718,546	157,919,457
Tổng	28,728,255,648	293,853,955

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,447,996,796		8,447,996,796
2	Tài sản tài chính FVTPL	21,207,318,500		21,207,318,500
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82,750,000,000	25,000,000,000	107,750,000,000
4	Các khoản vay	35,203,497,532		35,203,497,532
5	các khoản phải thu khác	8,932,825,051		8,932,825,051
6	Các khoản ký quỹ	10,600,000	1,540,000	12,140,000
	Cộng	156,552,237,879	25,001,540,000	181,553,777,879
Số cuối kỳ				
1	Các khoản vay	27,920,000,000		27,920,000,000
2	các khoản phải trả	623,068,099		623,068,099
3	chi phí phải trả	81,469,003		81,469,003
4	Phải trả hoạt động GDCK	103,718,546		103,718,546
	Cộng	28,728,255,648	-	28,728,255,648
	Chênh lệch thanh khoản thuần	127,823,982,231	25,001,540,000	152,825,522,231

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số đầu năm ngày 01/01/2019				
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,615,566,091		12,615,566,091
2	Tài sản tài chính FVTPL	20,997,803,500		20,997,803,500
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	103,500,000,000	25,000,000,000	128,500,000,000
4	Các khoản vay	10,963,631,694		10,963,631,694
5	các khoản phải thu khác	5,862,108,823		5,862,108,823
6	Các khoản ký quỹ	10,600,000	1,540,000	12,140,000
	Cộng	153,949,710,108	25,001,540,000	178,951,250,108
Số cuối năm tại ngày 01/01/2018				
1	Các khoản vay	-		-
2	các khoản phải trả	26,539,982		26,539,982
3	chi phí phải trả	109,394,516		109,394,516
4	Phải trả hoạt động GDCK	157,919,457		157,919,457
	Cộng	293,853,955	-	293,853,955
	Chênh lệch thanh khoản thuần			
		153,655,856,153	25,001,540,000	178,657,396,153

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý năm 2018 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Ngũ Anh Sơn

Số: 11/ CV-DNSEV/v: giải trình báo cáo tài chính và chênh lệch lợi nhuận
quý II/2019

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 05 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ theo Mục 4 Điều 11 của Thông tư 155/2015/TT-BTC, Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính quý II năm 2019 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2019 tăng 95% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm 2018, cụ thể:

Chỉ tiêu	Quý II/2019 (VND)	Quý II/2018 (VND)	Chênh lệch
Doanh thu hoạt động kinh doanh	4,369,616,719	5,149,507,268	(779,890,549)
Doanh thu hoạt động tài chính	14,297,059	40,340,294	(26,043,235)
Tổng doanh thu và thu nhập khác	4,383,913,778	5,189,847,562	(805,933,784)
Chi phí hoạt động kinh doanh	2,886,972,164	3,784,323,661	(897,351,497)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,499,738,055	1,595,295,016	(95,556,961)
Chi phí khác	49,200,000	47,749,450	1,450,550
Tổng chi phí	4,435,910,219	5,427,368,127	(991,457,908)
Thuế TNDN	(23,559,288)	341,038,277	(364,597,565)
Lợi nhuận sau thuế	(28,437,153)	(578,558,842)	550,121,689

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-TH.



